

Số: HO /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 07 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương  
quyết toán năm 2020 và dự toán năm 2022**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ 2 về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ 2 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 54/STC-QLNS ngày 07 tháng 01 năm 2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương quyết toán năm 2020 và dự toán năm 2022 theo Biểu số 01 và 02 đính kèm.

**Điều 2.**

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm đăng trên cổng thông tin điện tử của tỉnh Tây Ninh.

- Sở Tài chính có trách nhiệm đăng trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính Tây Ninh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *th*

- Bộ Tài chính;
- HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Trang thông tin điện tử TN;
- LĐVP ; PKT ; TTCBTH;
- Lưu: VT.PKT. Trích 04

10

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Văn Thắng**



Biểu số 01

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG QUYẾT TOÁN  
NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số: 40 /QĐ-UBND ngày 07 /01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng.*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>THU NSDP</b>	<b>10.043.823</b>	<b>13.214.468</b>	<b>3.170.645</b>	<b>131,6%</b>
	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.645.277	8.484.307	-160.970	98,1%
	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.383.731	1.303.627	-80.104	94,2%
	Thu chuyên nguồn, kết dư ngân sách năm trước	14.815	3.426.534	3.411.719	23128,8%
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>10.175.308</b>	<b>7.790.638</b>	<b>-2.384.670</b>	<b>76,6%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>				
	Bội thu				
	Bội chi	163.100	31.684	-131.416	19,4%
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>2.593.583</b>	<b>2.545.292</b>	<b>-48.291</b>	<b>98,1%</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>25.223</b>	<b>25.223</b>	<b>0</b>	<b>100,0%</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>1%</i>	<i>1%</i>	<i>0%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	25.223	25.223	0	100,0%
	<i>Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh</i>	<i>25.223</i>	<i>25.223</i>	<i>0</i>	<i>100,0%</i>
	- Hợp phần giao thông	16.089	16.089	0	100,0%
	- Hợp phần thủy lợi	9.134	9.134	0	100,0%
3	Vay trong nước khác	0	0	0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<i>Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)</i>	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>16.815</b>	<b>16.815</b>	<b>0</b>	<b>100,0%</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>16.815</b>	<b>16.815</b>	<b>0</b>	<b>100,0%</b>
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.815	16.815	0	100,0%
*	<i>Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh</i>	<i>16.815</i>	<i>16.815</i>	<i>0</i>	<i>100,0%</i>
	- Hợp phần giao thông	10.726	10.726	0	100,0%
	- Hợp phần thủy lợi	6.089	6.089	0	100,0%
1.3	Vốn khác	0	0	0	
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>16.815</b>	<b>16.815</b>	<b>0</b>	<b>100,0%</b>
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
2.2	Bội thu NSDP			0	
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	13.815	13.800	-15	99,9%
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.000	959	-41	95,9%
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn Xô số kiến thiết)			0	
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000	2.056	56	102,8%
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>163.100</b>	<b>31.684</b>	<b>-131.416</b>	<b>19,4%</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>163.100</b>	<b>31.684</b>	<b>-131.416</b>	<b>19,4%</b>
1.1	Vay để bù đắp bội chi	163.100	31.684	-131.416	19,4%
1.2	Vay để trả nợ gốc			0	
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>163.100</b>	<b>31.684</b>	<b>-131.416</b>	<b>19,4%</b>
2.1	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>				
2.2	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	163.100	31.684	-131.416	19,4%
a	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	78.570		-78.570	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
b	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	15.530	5.598	-9.932	36,0%
c	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	69.000	26.087	-42.913	37,8%
2.3	Vốn trong nước khác	0	0	0	
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>171.508</b>	<b>40.092</b>	<b>-131.416</b>	<b>23,4%</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	7%	2%	-5%	
<u>1</u>	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>				
<u>2</u>	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	<u>171.508</u>	<u>40.092</u>	<u>-131.416</u>	<u>23,4%</u>
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	8.408	8.408	0	100,0%
	- Hợp phần giao thông	5.363	5.363	0	100,0%
	- Hợp phần thủy lợi	3.045	3.045	0	100,0%
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	78.570	0	-78.570	0,0%
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	15.530	5.598	-9.932	36,0%
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	69.000	26.087	-42.913	37,8%
<u>3</u>	<u>Vốn khác</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>1.410</b>	<b>684</b>	<b>-726</b>	<b>48,5%</b>



Biểu số 02

**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG DỰ TOÁN NĂM 2022**(Kèm theo Quyết định số: *40 /QĐ-UBND* ngày *07/01/2022* của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
<b>A</b>	<b>THU NSDP</b>	<b>11.216.255</b>	<b>9.312.596</b>	<b>-1.903.659</b>
	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.389.090	8.219.950	-169.140
	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.383.731	1.092.646	-291.085
	Thu chuyển nguồn tăng thu tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước	1.443.434		-1.443.434
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>10.784.131</b>	<b>9.368.396</b>	<b>-1.415.735</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>			
	Bội thu			
	Bội chi	27.042	55.800	28.758
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>2.516.727</b>	<b>2.465.985</b>	<b>-50.742</b>
<b>E</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)</b>	<b>2.463.282</b>	<b>2.362.840</b>	<b>-100.442</b>
<b>F</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>40.092</b>	<b>53.445</b>	<b>13.352</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>2%</i>	<i>2%</i>	<i>-26%</i>
<u>1</u>	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>			
<u>2</u>	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	<u>40.092</u>	<u>53.445</u>	<u>13.352</u>
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	8.408	0	-8.408
	- Hợp phần giao thông	5.363	0	-5.363
	- Hợp phần thủy lợi	3.045	0	-3.045
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	0	0

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	5.598	12.425	6.827
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	26.087	41.020	14.933
3	Vay trong nước khác	0	0	0
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>13.690</b>	<b>6.100</b>	<b>-7.590</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>13.690</b>	<b>6.100</b>	<b>-7.590</b>
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.690	6.100	-7.590
a	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	8.408	0	-8.408
	- Hợp phần giao thông	5.363		-5.363
	- Hợp phần thủy lợi	3.045		-3.045
b	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn I			0
c	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	932	1.800	868
d	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	4.350	4.300	-50
1.3	Vốn khác	0	0	0
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>13.690</b>	<b>6.100</b>	<b>-7.590</b>
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
2.2	Bội thu NSDP			0
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	10.340		-10.340
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.350		-1.350



Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm		6.100	6.100
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000		-2.000
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>27.042</b>	<b>55.800</b>	<b>28.758</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>27.042</b>	<b>55.800</b>	<b>28.758</b>
1.1	Vay để bù đắp bội chi	27.042	55.800	28.758
1.2	Vay để trả nợ gốc	0	0	0
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>27.042</b>	<b>55.800</b>	<b>28.758</b>
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	27.042	55.800	28.758
a	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn I		34.580	34.580
b	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	7.759	7.220	-539
c	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	19.283	14.000	-5.283
2.3	Vốn trong nước khác	0	0	0
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương			0
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>53.445</b>	<b>103.145</b>	<b>49.700</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2%	4%	-98%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	53.445	103.145	49.700
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	0	0	0
a	- Hợp phần giao thông	0	0	0
b	- Hợp phần thủy lợi	0	0	0
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn I	0	34.580	34.580



Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	12.425	17.845	5.420
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	41.020	50.720	9.700
3	Vốn khác	0	0	0
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>805</b>	<b>1.400</b>	<b>595</b>

